

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu từ công suất 24 triệu sản phẩm lên 36 triệu sản phẩm/năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định của Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật BVMT;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thu hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 6573655715, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 25/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, trong đó: Chứng nhận cho Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam được đăng ký điều chỉnh quy mô: 20.000 lao động, công suất dự án: 36.000.000 sản phẩm/năm;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu từ công suất 24 triệu sản phẩm lên 36 triệu sản phẩm/năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, tại báo cáo kết quả thẩm định ngày 14/9/2020 nội dung Báo cáo ĐTM của Dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 236/CV-MT ngày 12/11/2020 của Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 1381/Tr-STNMT ngày 26/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu từ công suất 24 triệu sản phẩm lên 36 triệu sản phẩm/năm (sau đây gọi là dự án) của Công ty TNHH giấy Alena Việt

Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Yên Định, Giám đốc Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu từ
công suất 24 triệu sản phẩm lên 36 triệu sản phẩm/năm tại xã Định Liên,
huyện Yên Định của Công ty TNHH giày Alena Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của
 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Thông tin chung dự án:

Dự án nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu từ công suất 24 triệu sản phẩm lên 36 triệu sản phẩm/năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH giày Alena Việt Nam
- + Người đại diện: Ông Chang Chih Pan
- + Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- + Địa chỉ: xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- + Số điện thoại: 0913945383

- Phạm vi, Quy mô, công suất dự án:

+ Dự án được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 230.380 m² gồm: 13 nhà xưởng sản xuất; nhà xưởng thớt; nhà xưởng nghiền bột đế; kho keo; kho chứa nguyên liệu; kho tổng hợp; nhà ký túc xá; nhà văn phòng và các công trình phụ trợ khác.

+ Quy mô công suất dự án sau khi nâng công suất là 36.000.000 đôi sản phẩm/năm.

2. Các tác động môi trường chính trong giai đoạn vận hành của dự án

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 822 m³/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, Coliform.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất có lưu lượng lớn nhất là 33 m³/ngày.đêm. Thành phần có chứa nhiều các chất hữu cơ, hàm lượng TSS, BOD, COD.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò tải nhiệt là 2,5 m³/ngày.đêm. chứa nhiều các chất rắn lơ lửng, tro bụi.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi và khí thải phát sinh từ lò tải nhiệt sử dụng nhiên liệu đầu vào là viên trấu nén. Thành phần khí thải phát sinh gồm: bụi lơ lửng, SO₂, CO, CO₂, NO_x,...

- Mùi, hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ khu vực pha chế keo, quét keo, in xoa, chùi rửa sản phẩm,...

- Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện ra vào dự án; hoạt động sản xuất; hoạt động của hệ thống XLNT tập trung. Thành phần chủ yếu là bụi, SO₂, NO_x,

CO,...

2.3. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt thông thường trung bình mỗi ngày 4204 kg/ngày. Chủ yếu là các chất hữu cơ, thức ăn thừa, nilong, vỏ chai nhựa, vỏ hộp...).

- Chất thải rắn sản xuất trung bình 7194 kg/ngày gồm vải, nilon, giấy phế thải, bìa catong,....

- Tro từ lò đốt có khối lượng trung bình 1280kg/ngày.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn nguy hại:

+ Chất thải rắn nguy hại: gồm bóng đèn neon, ắc quy, pin, bình xịt muối, can đựng dầu nhớt bị hỏng, linh kiện điện tử hỏng, các thùng đựng hóa chất, hại keo chết, mực in chết, cặn mực in khoảng 774 kg/tháng. Ngoài ra, bùn phát sinh từ hệ thống XLNT khoảng 220kg/ngày, tương đương 5,7 tấn/tháng.

- Chất thải lỏng nguy hại phát sinh từ thay dầu các thiết bị với khối lượng khoảng 300 lít/tháng dầu thải và 4500 lit/tháng dung môi các loại.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành của dự án

3.2.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước mưa chảy tràn thu gom qua hệ thống mương có hồ lắng sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận là mương tiêu nội đồng xã Định Liên và chảy ra sông Cầu Chày (cách Nhà máy khoảng 1 km về phía Nam). Tổng chiều dài hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn là 3500m.

- Nước thải nhà vệ sinh xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về HTXLNT tập trung. Tổng số bể tự hoại của nhà máy gồm 40 bể tự hoại với tổng dung tích 1800 m³.

- Nước thải tắm giặt, rửa tay được thu gom về HTXLNT tập trung.

- Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ và dẫn về HTXLNT tập trung, thể tích bể tách dầu mỡ 05 m³ tại khu nhà bếp ký túc xá.

- Nước thải sản xuất được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 40m³/ngày và dẫn về HTXLNT tập trung.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sản xuất 40m³/ngày

TT	Tên công trình	Thời gian lưu nước (giờ)	Thể tích bể cần thiết (m ³)	Thể tích bể đã xây dựng (m ³)	Thiết bị lắp đặt
1	Bể thu gom nước thải	4 giờ	16,4	18 m ³ (gồm 02 bể mỗi bể có kích thước 3x3x2m)	Máy bơm công suất 4-5m ³ /h
2	Bể khuấy nhanh	10 phút	0,7	4 m ³ (gồm 02 bể mỗi bể có kích thước 1,5x1,5x1,6m)	Máy khuấy tốc độ 30 vòng/ phút

3	Bể keo tụ	10 phút	0,7	4 m ³ (gồm 02 bể mỗi bể có kích thước 1,5x1,5x1,6m)	Máy khuấy tốc độ 30 vòng/ phút
4	Bể lắng	2 giờ	8,2	18 m ³ (gồm 02 bể mỗi bể có kích thước 3x3x2m)	Bơm bùn cống suất 10m ³ /h.
5	Bể chứa nước sau xử lý	2 giờ	8,2	18 m ³ (gồm 02 bể mỗi bể có kích thước 3x3x2m)	Máy bơm công suất 4-5m ³ /h
6	Máy ép bùn	-	Công suất 5m ³ /giờ	Gồm 2 máy ép bùn bằng tải công suất 5m ³ /giờ	

- Hệ thống XLNT tập trung gồm 02 trạm xử lý (trạm A và Trạm B) công suất mỗi trạm là 500m³/ngày đêm, sơ đồ công nghệ xử lý như sau:

Bể thu gom → Máy sàng rác → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Nitơ → Bể hiếu khí
 ↓
 Bể lắng sinh học
 ↓
 Bể chứa bùn
 Bể chứa nước ra ← Bể lắng nghiêng ← Bể keo tụ ← Bể khuấy nhanh ← Bể trung gian
 ↓
 Bồn lọc cát → Bồn lọc than → Bể khử trùng → Bể chứa nước tái sử dụng

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải tập trung

T T	Tên công trình	Thời gian lưu	Thể tích cần thiết (m ³)	Kích thước (DxRxH)m	Thể tích bể (m ³)	Thiết bị lắp đặt
1	Bể thu gom (TK-100)	30 phút	54	5,7x3x2,2	37,62 x 2 =75,2	Máy sục khí 4m ³ /m ² h
2	Bể điều hòa (TK-102)	4 giờ	432	11x5x4,5	247,50 x 2 = 495	Máy sục khí 4m ³ /m ² h 2 Máy bơm công suất 60m ³ /h.
3	Bể điều chỉnh pH (TK-103)	2 phút	1,2	1,2x0,6x1	0,72 x 2 =1,4	Máy sục khí 4m ³ /m ² h Bơm định lượng 5- 100l/giờ
4	Bể khử Nito (TK-104)	4 giờ	144	8,5x3x4,5	114,75 x 2 =229,5	Máy khuấy tốc độ 15 vòng/phút.
5	Bể sinh học hiếu khí (TK-105)	12 giờ	432	14x8,5x4,5	535,50 x 2 =1071	Máy sục khí 6m ³ /m ² h
6	Bể lắng (TK-106)	2 giờ	72	6x6x4,5	162,00 x 2 =324	Bơm bùn công suất 30m ³ /h.

7	Bể trung gian (TK-107)	1 giờ	36	5x2,2x3	33,00 x 2 =66	Máy sục khí 4m ³ /m ² h
8	Bể khuấy nhanh (TK-108)	5 phút	3	0,8x1,5x1,5	1,80 x 2 =3,6	Máy khuấy tốc độ 15 vòng/phút. 2 Máy bơm công suất 60m ³ /h.
9	Bể keo tụ (TK-109)	10 phút	6	1,5x1,5x2,5	5,63 x 2 =11,3	Máy sục khí 4m ³ /m ² h Bơm định lượng 5-100l/giờ
10	Bể lắng nghiêng (LA-110)	30 phút	18		12,00 x 2 =24	Bơm bùn công suất 30m ³ /h.
11	Bể chứa nước ra (TK-111)	30 phút	18	2,5x2,5x2,5	15,6 x 2 =31,2	2 Máy bơm công suất 60m ³ /h.
12	Bồn lọc cát (SF-112)	5 phút	3	1,7M(ψ)x1,53M(H)	8,20 x 2 =16,4	
13	Bể lọc than (AC-113)	5 phút	3	1,7M(ψ)x1,8M(H)	9,60 x 2 =19,2	
14	Bể bùn sinh học (TK-201)	-	-	1,7x4,5x2	15,30 x 2 =30,6	
15	Bể nén bùn (TK-202)	-	-	4x4,5x2	36,00 x 2 =72	Máy ép bùn 7,5kW/h.

Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý của nhà máy đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B; K=1) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kp = 0,9 và Kf = 1,1). Nước sau xử lý được chứa tại bể nước PCCC của nhà máy và ao chứa nước tuần hoàn. Một phần được tái sử dụng cho tưới cây, dội nhà vệ sinh, PCCC, phần còn lại được thải ra nguồn tiếp nhận nước thải: mương tiêu nội đồng xã Định Liên và chảy ra sông Cầu Chày (cách Nhà máy khoảng 1 km về phía Nam), tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000) như sau: X = 2209944; Y = 064331.

3.2. Về bụi, khí thải:

- Lắp đặt 10 hệ thống thu và xử lý chất hữu cơ bay hơi tại các khu vực pha chế keo, in xoa và chùi rửa: gồm 30 chụp hút, 10 quạt hút, 10 bộ lọc than hoạt tính, 10 ống thoát khí đường kính 30cm cao 10m.

- Khí thải lò dầu tải nhiệt được thu gom bằng quạt hút và xử lý qua tháp hấp thụ bằng nước sau đó thoát ra môi trường qua ống khói cao 14m.

- Máy phát điện dự phòng của dự án được bố trí trong nhà riêng, khí thải được dẫn ra ngoài qua ống thoát khí cao 14m.
- Định kỳ 03 tháng 01 lần tiến hành vệ sinh sửa chữa thiết bị xử lý khí thải.
- Trồng cây xanh ở những vị trí đã được quy hoạch;
- Thường xuyên quét dọn nhà xưởng, sân đường nội bộ sau mỗi ca làm việc, thu gom chất thải rơi vãi sau mỗi ca làm việc.
- Thường xuyên phun nước giảm bụi sân đường nội bộ và cổng ra vào dự án vào những ngày nắng nóng, khô hanh;

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

* *Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.*

Được phân loại tại nguồn, thu gom tập trung tại nhà chứa rác, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Các chất thải rắn nguy hại được thu gom và lưu tại kho chứa chất thải nguy hại sau đó hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn vận chuyển xử lý.

Các công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

Tên công trình	Thông số	Số lượng
Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (nhiên liệu là viên trấu nén)	Tháp hấp thụ bằng nước đường kính 1,5m, cao 3m, quạt hút, ống khói đường kính 0,4m, cao 14m	1 hệ thống
Hệ thống xử lý chất hữu cơ bay hơi tại các xưởng pha chế keo, in xoa, chùi rửa sản phẩm....	Gồm 30 chụp hút, 10 quạt hút, 10 bộ lọc khí than hoạt tính; 10 ống thoát khí đường kính 30cm cao 10m.	10 hệ thống
Hệ thống thoát nước mưa	Chiều dài 3500m	1 hệ thống
Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Công suất 40m ³ /ng.đ	1 hệ thống
Hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu A và khu B)	Công suất 500m ³ /ng.đ/hệ thống	2 hệ thống
Nhà lưu chứa rác thải	Diện tích 169m ²	1 nhà
Hệ thống PCCC	Đạt tiêu chuẩn	1 hệ thống
Hệ thống chống sét	Bán kính thu sét 120m	1 hệ thống

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

4.1. Giám sát khí thải:

a. Giám sát chất lượng môi trường không khí

- Chỉ tiêu vi khí hậu: Nhiệt độ, độ ẩm, độ ồn tương đương.
- Chất lượng không khí: Tổng bụi lơ lửng; SO₂; NO₂; CO, NH₃, Hydro sunfua (H₂S), Axeton, Toluen, Cyclohexan.

- Tần suất giám sát 03 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
 - + QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;
 - + QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
 - + QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
 - + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.;
 - + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- Vị trí giám sát: 18 vị trí thể hiện trong bảng.

Vị trí giám sát chất lượng môi trường không khí

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ VN2000	
		X	Y
1	K1: Khu vực xưởng sản xuất số 1	2210712.06	566613.23
2	K2: Khu vực xưởng sản xuất số 2	2210712.08	566658.22
3	K3: Khu vực xưởng sản xuất số 3	2210712.12	566713.16
4	K4: Khu vực xưởng sản xuất số 4	2210712.01	566703.05
5	K5: Khu vực xưởng sản xuất số 5	2210712.09	566748.18
6	K6: Khu vực xưởng sản xuất số 6	2210712.07	566793.51
7	K7: Khu vực xưởng sản xuất số 7	2210712.14	566838.45
8	K8: Khu vực xưởng sản xuất số 8	2210646.18	566285.34
9	K9: Khu vực xưởng sản xuất số 10	2210645.22	566375.63
10	K10: Khu vực xưởng sản xuất số 11	2210643.26	566420.13
11	K11: Khu vực xưởng sản xuất số 12	2210643.02	566466.22
12	K12: Khu vực xưởng sản xuất số 13	2210645.01	566511.34
13	K13: Khu vực xưởng sản xuất thớt	2210625.67	566511.15
14	K14: Khu vực xưởng nghiền bột đế	2210614.01	566501.11
15	K15 Khu vực hệ thống XLNT khu A	2210708.76	566405.32
16	K16 Khu vực hệ thống XLNT khu B	2210511.13	566201.499
17	K17: Khu vực pha chế keo	2210585.04;	566715.56
18	K18: Khu vực văn phòng	2210745.64;	566635.29

b. Giám sát chất lượng khí thải tại ống khói lò dầu tải nhiệt

- Vị trí giám sát: 01 vị trí K19 tại ống khói lò dầu tải nhiệt (Tọa độ VN2000: X = 2210731.08; Y = 566401.87).

- Chỉ tiêu giám sát: bụi tổng, CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S.

- Tần suất giám sát 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

4.2. Giám sát nước thải.

- Vị trí giám sát:

Ký hiệu	Tên mẫu	Tọa độ (VN 2000)	
		X	Y
NT1	Nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung khu A	2210712.22	566411.08
NT2	Nước thải đầu ra trạm XLNT tập trung khu A	2210708.17	566405.11
NT3	Nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung khu B	2210519.11	566215.22
NT4	Nước thải đầu ra trạm XLNT tập trung khu B	2210511.02	566201.41

- Chỉ tiêu giám sát: Nhiệt độ, pH, COD, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua (tính theo H₂S, NH₄⁺, NO₃⁻, tổng P, Dầu mỡ động, thực vật, Fe, Coliform.

- Tần suất giám sát 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh :

+ QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

+ QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.3. Giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Khu vực nhà chứa rác thải Nhà máy. (Tọa độ VN2000: X = 2210708.02; Y = 566583.58).

- Chỉ tiêu giám sát: Tổng khối lượng rác thải, thành phần chất thải rắn.

- Tần suất giám sát 06 tháng/lần./.